

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KIÊN HÙNG**

Số: *KHS-COM-OD09/2023*  
V/v công bố báo cáo tài chính riêng năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2023*

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS

- Địa chỉ: Lô B4-B5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc,  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại liên hệ: 02973 912 128 Fax: 02973 912 988

- E-mail: [info@kihuseavn.com](mailto:info@kihuseavn.com)

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Ngọc Anh**

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/03/2023  
tại đường dẫn: [www.kihuseavn.com](http://www.kihuseavn.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách  
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\* Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính riêng năm 2022*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

**Người UQ CBTT**



**Nguyễn Ngọc Anh**

# CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	03 - 05
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	06 - 07
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 40

5501  
CÔNG  
TY  
CH VI  
CHÍN  
A KIẾ  
PH  
- T.1

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.909.690.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 120.909.690.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất.

### **3. Ngành nghề kinh doanh chính**

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

### **4. Kết quả hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

### 6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện pháp luật

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông	Trần Quốc Dũng	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Huỳnh Công Luận	Thành viên
Ông	Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên
Ông	Trần Việt Trung	Thành viên
Bà	Lâm Thị Hương Mai	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2022)
Ông	Dương Công Trịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2022)

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng

#### Ban Kiểm soát

Ông	Trương Tuyển Minh	Trưởng ban
Ông	Ngô Văn Thiệu	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

#### Đại diện pháp luật

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

### 8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### 9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tỉnh Kiên Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Dũng

Số : 145 /BCKT/TC/2023/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kiên Hùng được lập ngày 10/01/2023 từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

501172  
CÔNG TY  
TNHH  
DỊCH VỤ TƯ  
VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
T.P.HỒ

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kiên Hùng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Tuyết

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0624-2023-142-1

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0699-2023-142-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>235.792.578.725</b>	<b>184.744.253.827</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>4.952.458.765</b>	<b>14.406.990.334</b>
1. Tiền	111		4.952.458.765	14.406.990.334
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>31.773.601.334</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.09	-	31.773.601.334
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71.254.358.451</b>	<b>56.235.086.653</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	62.374.137.858	46.674.059.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.389.854.964	2.975.518.662
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.490.365.629	6.585.508.173
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>158.893.015.753</b>	<b>80.630.175.423</b>
1. Hàng tồn kho	141		158.893.015.753	80.630.175.423
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>692.745.756</b>	<b>1.698.400.083</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	356.179.021	376.197.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		336.566.735	1.322.202.936
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>231.917.737.041</b>	<b>254.024.640.183</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>185.612.281.966</b>	<b>203.321.193.368</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	170.699.149.140	188.157.002.002
- Nguyên giá	222		285.003.472.069	299.830.264.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.304.322.929)	(111.673.262.257)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	14.913.132.826	15.164.191.366
- Nguyên giá	228		16.255.663.439	16.255.663.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.342.530.613)	(1.091.472.073)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>89.557.818</b>	<b>240.576.162</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.557.818	240.576.162
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.09	<b>31.382.280.379</b>	<b>34.794.462.070</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.631.650.128	48.631.650.128
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.249.369.749)	(17.037.188.058)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.833.616.878</b>	<b>15.668.408.583</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	14.833.616.878	15.668.408.583
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>467.710.315.766</b>	<b>438.768.894.010</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>254.466.244.316</b>	<b>228.115.208.175</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>154.898.315.367</b>	<b>101.188.219.828</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16.888.129.845	19.826.565.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		952.380.800	2.212.071.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	85.325.389	81.752.360
4. Phải trả người lao động	314		8.718.609.780	10.063.812.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	584.356.455	498.745.315
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	26.705.050	28.412.604
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	121.998.729.100	64.251.624.915
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.644.078.948	4.225.234.796
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99.567.928.949</b>	<b>126.926.988.347</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	825.000.000	825.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	98.685.136.364	125.945.122.766
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		57.792.585	156.865.581
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>213.244.071.450</b>	<b>210.653.685.835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>213.244.071.450</b>	<b>210.653.685.835</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.909.690.000	120.909.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.909.690.000	120.909.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.183.241.500	2.183.241.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.571.185.162	29.952.526.190
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		38.579.954.788	57.608.228.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		503.962.791	503.962.791
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		38.075.991.997	57.104.265.354
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>467.710.315.766</b>	<b>438.768.894.010</b>

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	663.034.095.332	761.508.066.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	634.365.216	863.397.930
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		662.399.730.116	760.644.668.750
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	574.513.583.383	653.600.519.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.886.146.733	107.044.149.522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.467.222.432	3.239.585.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	18.308.877.567	17.079.869.512
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.631.320.008	15.773.993.402
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	17.736.679.021	19.425.935.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	16.001.505.938	16.329.335.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.306.306.639	57.448.594.336
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.029.152.145	323.350.625
12. Chi phí khác	32	VI.08	5.259.466.787	667.679.607
13. Lợi nhuận khác	40		(2.230.314.642)	(344.328.982)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.075.991.997	57.104.265.354
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	99.072.996	99.072.996
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(99.072.996)	(99.072.996)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.075.991.997	57.104.265.354

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>38.075.991.997</b>	<b>57.104.265.354</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.578.816.020	17.479.410.054
- Các khoản dự phòng	03		3.212.181.691	(2.333.174.140)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.464.366.143)	916.692.244
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.965.921.982	77.683.669
- Chi phí lãi vay	06		13.631.320.008	15.773.993.402
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>72.999.865.555</b>	<b>89.018.870.583</b>
- Biến động các khoản phải thu	09		(15.223.680.458)	(2.169.419.686)
- Biến động hàng tồn kho	10		(78.262.840.330)	101.557.552.974
- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.687.039.758)	1.861.740.521
- Biến động chi phí trả trước	12		854.809.831	1.865.968.726
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.522.456.721)	(15.978.699.702)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(99.072.996)	(99.072.996)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.720.539.730)	(2.240.110.178)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(42.660.954.607)</b>	<b>173.816.830.242</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.642.225.292)	(23.031.522.314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.357.542.089	602.270.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(33.773.601.334)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.973.601.334	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		599.874.947	564.749.701
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>30.288.793.078</b>	<b>(50.638.103.038)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		414.081.489.302	550.356.127.756
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(380.936.919.442)	(673.294.574.403)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.226.939.900)	(14.509.162.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.917.629.960</b>	<b>(137.447.609.447)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(9.454.531.569)</b>	<b>(14.268.882.243)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.406.990.334	28.675.872.577
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>4.952.458.765</b>	<b>14.406.990.334</b>

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.909.690.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 120.909.690.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 476 nhân viên (Tại ngày 31/12/2021: 480 nhân viên)

#### 7. Cấu trúc Công ty

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 03 (ba) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp theo danh sách dưới đây:

##### a. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng Nhà máy Bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng Nhà máy Thạnh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng Trang trại nuôi trồng thủy sản Kiên Hùng	Tổ 22, ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.



**7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)****b. Danh sách các Công ty con**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán****1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

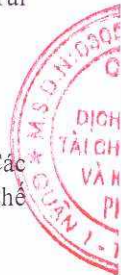
Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 03 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### b. Các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.





### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Máy móc thiết bị	05 - 12
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	04 - 12
- Tài sản cố định vô hình	36 - 49

**6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

**c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...



**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...



**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**19. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

*Đơn vị tính: VND*

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	300.214.735	641.816.381
- Tiền gửi ngân hàng	4.652.244.030	13.765.173.953
<b>Cộng</b>	<b>4.952.458.765</b>	<b>14.406.990.334</b>

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>62.374.137.858</b>	<b>46.674.059.818</b>
- Richwell Group, Inc. DBA Mafield Seafood	8.876.837.900	8.832.905.440
- Euromex Seafood	9.148.356.444	6.654.031.840
- Progress International Corporation	-	6.357.906.300
- Sanpo Suisan Co., Ltd	5.444.692.182	5.028.722.314
- Jadid Agro Industries Ltd.	11.929.080.520	-
- Tasty Yummy Bite Co., Ltd	6.390.930.000	-
- Các khách hàng khác	20.584.240.812	19.800.493.924
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

**3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.389.854.964</b>	<b>2.975.518.662</b>
- Trần Quốc Hiếu	-	2.000.000.000
- PT. Agromina Wicaksana	-	388.987.500
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Lạnh Phương Nam	-	115.180.000
- Công ty TNHH Cơ Nhiệt Thăng Long	996.435.000	-
- PT. Lautan Mutiara Jaya	954.030.000	-
- Các khách hàng khác	439.389.964	471.351.162
<b>b. Dài hạn</b>	-	-





## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.490.365.629</b>	-	<b>6.585.508.173</b>	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	237.899.429	-	187.684.583	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	6.239.266.200	-	6.297.823.590	-
- Phải thu khác	13.200.000	-	100.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.490.365.629</b>	-	<b>6.585.508.173</b>	-

## 5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	71.481.184.341	-	34.119.196.313	-
- Công cụ, dụng cụ	2.732.402.665	-	3.648.637.971	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.239.716.724	-	-	-
- Thành phẩm	83.439.712.023	-	42.862.341.139	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>158.893.015.753</b>	-	<b>80.630.175.423</b>	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 83.439.712.023 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG**

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
1. Số dư đầu năm	122.125.271.833	155.916.708.699	18.403.629.061	221.701.818	1.075.110.000	2.087.842.848	299.830.264.259
2. Số tăng trong năm	123.000.000	9.150.287.542	1.885.280.000	-	-	-	11.158.567.542
- Mua trong năm	123.000.000	4.811.600.000	1.885.280.000	-	-	-	6.819.880.000
- Điều chuyển tài sản nội bộ	-	3.778.889.885	-	-	-	-	3.778.889.885
- Phân loại lại	-	559.797.657	-	-	-	-	559.797.657
3. Số giảm trong năm	1.025.889.500	21.564.504.640	2.990.166.751	-	-	404.798.841	25.985.359.732
- Thanh lý, nhượng bán	679.000.000	18.105.867.891	2.430.369.094	-	-	404.798.841	21.620.035.826
- Giảm khác	-	26.636.364	-	-	-	-	26.636.364
- Điều chuyển tài sản nội bộ	346.889.500	3.432.000.385	-	-	-	-	3.778.889.885
- Phân loại lại	-	-	559.797.657	-	-	-	559.797.657
4. Số dư cuối năm	121.222.382.333	143.502.491.601	17.298.742.310	221.701.818	1.075.110.000	1.683.044.007	285.003.472.069
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu năm	27.431.830.787	74.728.407.000	6.849.345.521	221.701.818	528.850.625	1.913.126.506	111.673.262.257
2. Số tăng trong năm	6.283.364.186	11.306.314.970	1.900.525.495	-	97.837.500	7.823.118	19.595.865.269
- Khấu hao tăng trong năm	6.283.364.186	9.038.207.181	1.900.525.495	-	97.837.500	7.823.118	17.327.757.480
- Điều chuyển tài sản nội bộ	-	1.708.310.132	-	-	-	-	1.708.310.132
- Phân loại lại	-	559.797.657	-	-	-	-	559.797.657
3. Giảm trong năm	479.554.012	14.022.607.494	2.224.737.474	-	-	237.905.617	16.964.804.597
- Thanh lý, nhượng bán	309.000.000	12.484.851.374	1.664.939.817	-	-	237.905.617	14.696.696.808
- Điều chuyển tài sản nội bộ	170.554.012	1.537.756.120	-	-	-	-	1.708.310.132
- Phân loại lại	-	-	559.797.657	-	-	-	559.797.657
4. Số dư cuối năm	33.235.640.961	72.012.114.476	6.525.133.542	221.701.818	626.688.125	1.683.044.007	114.304.322.929
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							
1. Tại ngày đầu năm	94.693.441.046	81.188.301.699	11.554.283.540	-	546.259.375	174.716.342	188.157.002.002
2. Tại ngày cuối năm	87.986.741.372	71.490.377.125	10.773.608.768	-	448.421.875	-	170.699.149.140

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

38.650.317.961 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:

139.787.595.216 VND.



## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
1. Số dư đầu năm	8.747.343.382	7.508.320.057	16.255.663.439
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	8.747.343.382	7.508.320.057	16.255.663.439
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	1.091.472.073	1.091.472.073
2. Số tăng trong năm	-	251.058.540	251.058.540
- Khấu hao trong năm	-	251.058.540	251.058.540
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.342.530.613	1.342.530.613
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu năm	8.747.343.382	6.416.847.984	15.164.191.366
2. Tại ngày cuối năm	8.747.343.382	6.165.789.444	14.913.132.826

## Chi tiết quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 4.362 m <sup>2</sup> .	3.703.851.607	3.703.851.607
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 6.868,9 m <sup>2</sup> .	5.043.491.775	5.043.491.775
<b>Cộng</b>	<b>8.747.343.382</b>	<b>8.747.343.382</b>

Quyền sử dụng đất có thời hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 6.335,3 m <sup>2</sup> .	2.400.939.865	2.400.939.865
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 6.529,6 m <sup>2</sup> .	3.264.177.130	3.264.177.130
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 51.793 m <sup>2</sup> .	1.843.203.062	1.843.203.062
<b>Cộng</b>	<b>7.508.320.057</b>	<b>7.508.320.057</b>

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 14.913.132.826 VND.



**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>356.179.021</b>	<b>376.197.147</b>
- CCDC xuất dùng	106.385.632	106.476.525
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	161.333.623	214.819.235
- Chi phí khác	88.459.766	54.901.387
<b>b. Dài hạn</b>	<b>14.833.616.878</b>	<b>15.668.408.583</b>
- CCDC xuất dùng	1.014.098.883	2.747.749.028
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	1.854.765.645	770.942.886
- Quyền sử dụng đất tại KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.038,4 m <sup>2</sup> (*)	9.218.418.119	9.429.526.931
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 77.524,2 m <sup>2</sup> (**)	2.581.087.993	2.706.617.821
- Chi phí khác	165.246.238	13.571.917

**Ghi chú:**

(\*) Toàn bộ quyền sử dụng đất này được thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVĐADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018 và Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 20/11/2018 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang (chi tiết tại Thuyết minh V.14 báo cáo tài chính này).

(\*\*) Toàn bộ quyền sử dụng đất này được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng số 20520008/2020-HĐCVĐADT/NHCT840 - CT CP KIEN HUNG ngày 24/12/2020 (chi tiết tại Thuyết minh V.14 báo cáo tài chính này).

5011  
 CÔNG  
 TNH  
 CH VỤ  
 CHÍNH  
 KIỂM  
 PHÍA I  
 - T.P.I

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG**

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số
<b>a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	<b>34.973.601.334</b>
<b>a.1 Ngắn hạn</b>	-	-	-	<b>31.773.601.334</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	31.773.601.334
<b>a.2 Dài hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	<b>3.200.000.000</b>
- Trái phiếu	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.200.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	200.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

**Ghi chú:**

(1) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 08 năm từ ngày 24/09/2020, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 0,9%/ năm.

(2) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 18/11/2021, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 1% năm.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>48.631.650.128</b>	<b>28.382.280.379</b>	<b>(20.249.369.749)</b>	<b>48.631.650.128</b>
- Đầu tư vào công ty con	48.631.650.128	28.382.280.379	(20.249.369.749)	48.631.650.128
+ Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (3)	48.631.650.128	28.382.280.379	(20.249.369.749)	48.631.650.128
				<b>(17.037.188.058)</b>
				<b>(17.037.188.058)</b>

**Ghi chú:**

(3) Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết tương đương vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thủy Sản Aoki.



## 10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.888.129.845</b>	<b>16.888.129.845</b>	<b>19.826.565.174</b>	<b>19.826.565.174</b>
- Công ty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc	576.195.585	576.195.585	4.149.976.365	4.149.976.365
- Công ty TNHH Thủy Sản Huỳnh Anh Phát	1.161.680.800	1.161.680.800	3.148.827.700	3.148.827.700
- Thái Thị Trà Mi	3.412.550.000	3.412.550.000	2.505.608.000	2.505.608.000
- Công ty TNHH Bột Cá K G Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
- Các khách hàng khác	8.437.703.460	8.437.703.460	10.022.153.109	10.022.153.109
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.888.129.845</b>	<b>16.888.129.845</b>	<b>19.826.565.174</b>	<b>19.826.565.174</b>

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>81.752.360</b>	<b>2.814.965.110</b>	<b>2.811.392.081</b>	<b>85.325.389</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.768.249	99.072.996	99.072.996	24.768.249
Thuế thu nhập cá nhân	52.166.711	2.649.889.174	2.646.316.145	55.739.740
Thuế tài nguyên	4.817.400	56.721.000	56.721.000	4.817.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.281.940	3.281.940	-
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>b. Phải thu</b>	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>584.356.455</b>	<b>498.745.315</b>
- Trích trước lãi tiền vay	366.891.830	258.028.543
- Trích trước chi phí bán hàng	134.964.625	75.716.772
- Trích trước chi phí khác	82.500.000	165.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>584.356.455</b>	<b>498.745.315</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>26.705.050</b>	<b>28.412.604</b>
- Kinh phí công đoàn	6.222.450	421.204
- Phải trả khác	20.482.600	27.991.400
<b>b. Dài hạn</b>	<b>825.000.000</b>	<b>825.000.000</b>
- Nhận ký cược, ký quỹ	825.000.000	825.000.000
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG**

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Số điều chỉnh/ phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>121.998.729.100</b>	<b>121.998.729.100</b>	<b>414.081.489.302</b>	<b>354.156.933.040</b>	<b>(2.657.452.077)</b>	<b>480.000.000</b>	<b>64.251.624.915</b>	<b>64.251.624.915</b>
<b>a.1 Vay ngắn hạn</b>	<b>121.518.729.100</b>	<b>121.518.729.100</b>	<b>414.081.489.302</b>	<b>354.156.933.040</b>	<b>(2.657.452.077)</b>	-	<b>64.251.624.915</b>	<b>64.251.624.915</b>
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	55.880.657.839	55.880.657.839	215.256.303.573	179.927.129.323	(1.197.333.436)	-	21.748.817.025	21.748.817.025
- Ngân hàng Công thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	65.638.071.261	65.638.071.261	198.825.185.729	174.229.803.717	(1.460.118.641)	-	42.502.807.890	42.502.807.890
<b>a.2 Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>480.000.000</b>	<b>480.000.000</b>	-	-	-	<b>480.000.000</b>	-	-
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	480.000.000	480.000.000	-	-	-	480.000.000	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>98.685.136.364</b>	<b>98.685.136.364</b>	-	<b>26.779.986.402</b>	-	<b>(480.000.000)</b>	<b>125.945.122.766</b>	<b>125.945.122.766</b>
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	-	-	-	960.000.000	-	(480.000.000)	1.440.000.000	1.440.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	86.385.136.364	86.385.136.364	-	25.819.986.402	-	-	112.205.122.766	112.205.122.766
- Bà Đỗ Thị Cẩm Hương	11.100.000.000	11.100.000.000	-	-	-	-	11.100.000.000	11.100.000.000
- Bà Lê Thị Hương	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>220.683.865.464</b>	<b>220.683.865.464</b>	<b>414.081.489.302</b>	<b>380.936.919.442</b>	<b>(2.657.452.077)</b>		<b>190.196.747.681</b>	<b>190.196.747.681</b>

c. Các khoản nợ thuế tài chính

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán





**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0042/22/HĐK-KIHUSEA ngày 15/08/2022, hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chế biến thủy sản đông lạnh. Thời hạn hạn mức đến 14/08/2023, lãi suất vay quy định theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, máy móc và thiết bị, hàng tồn kho của Công ty (xem Thuyết minh V.6 tại báo cáo tài chính này).
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 22520008/2022-HĐCVHM/NHCT840-CTCP KIEN HUNG ngày 30/09/2022, hạn mức được cấp là 180 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá, hoạt động nuôi tôm thâm canh bán nhà kính. Thời hạn hạn mức đến 30/09/2023, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, máy móc và thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba (xem Thuyết minh V.6 tại báo cáo tài chính này).
- (3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0023/20/DT03/CT ngày 06/05/2020, thời hạn cho vay 3 năm. Hạn mức được cấp 2.500.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Giục Tương, Nhà máy bột cá Kiên Hùng, tài sản của bên thứ ba và máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư tài sản cố định năm 2020 của Công ty (xem Thuyết minh V.6 tại báo cáo tài chính này).
- (4) Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CTCP KIEN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018. Thời hạn vay 6 năm. Mục đích vay để đầu tư chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản công suất 450 m3/ngày - đêm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng công suất 3.000 tấn/năm tại Lô B4-B5, đường số 01, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 20520008/2020-HĐCVDADT/NHCT840 - CTCP KIEN HUNG ngày 24/12/2020, thời hạn cho vay 5 năm. Hạn mức được cấp 22.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư Dự án nuôi tôm thâm canh bán nhà kính tại tổ 22, ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại dự án này.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2021 ngày 31/12/2020 với bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay từ 05/01/2021 đến 05/01/2024, lãi suất vay bằng lãi suất cho vay trung dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Kiên Giang. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2021 ngày 22/11/2021 với bà Lê Thị Hương để bổ sung vốn đầu tư. Thời hạn vay từ 22/11/2021 đến 22/11/2024, lãi suất vay 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	120.909.690.000	2.183.241.500	29.654.067.284	19.565.164.531	172.312.163.315
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	57.104.265.354	57.104.265.354
- Ghi nhận theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	(2.382.071.878)	-	(2.382.071.878)
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	(14.509.162.800)	(14.509.162.800)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.680.530.784	(2.680.530.784)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.731.508.156)	(1.731.508.156)
+ Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	120.909.690.000	2.183.241.500	29.952.526.190	57.608.228.145	210.653.685.835
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	120.909.690.000	2.183.241.500	29.952.526.190	57.608.228.145	210.653.685.835
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	38.075.991.997	38.075.991.997
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức (*)	-	-	-	(30.227.422.500)	(30.227.422.500)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.618.658.972	(21.618.658.972)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.568.341.228)	(4.568.341.228)
+ Quỹ khác	-	-	-	(571.042.654)	(571.042.654)
+ Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	(118.800.000)	(118.800.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	120.909.690.000	2.183.241.500	51.571.185.162	38.579.954.788	213.244.071.450

**Ghi chú:**

(\*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2022 số 01/22/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2022, Công ty đã tiến hành chia cổ tức 25% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận của năm 2021 bằng tiền mặt.

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	120.909.690.000	120.909.690.000
<b>Cộng</b>	<b><u>120.909.690.000</u></b>	<b><u>120.909.690.000</u></b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	120.909.690.000	120.909.690.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	120.909.690.000	120.909.690.000
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>30.227.422.500</b>	<b>14.509.162.800</b>

## d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.090.969	12.090.969
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.090.969	12.090.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.090.969	12.090.969
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.090.969	12.090.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.090.969	12.090.969

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	51.571.185.162	29.952.526.190

## 16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	280,55	154.518,75

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>663.034.095.332</b>	<b>761.508.066.680</b>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	663.034.095.332	760.117.566.680
- Doanh thu dịch vụ	-	1.375.000.000
- Doanh thu khác	-	15.500.000
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	-	-

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giảm giá hàng bán	41.790.816	23.708.730
- Hàng bán bị trả lại	592.574.400	839.689.200
<b>Cộng</b>	<b>634.365.216</b>	<b>863.397.930</b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	574.513.583.383	652.485.843.390
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1.099.175.838
- Giá vốn khác	-	15.500.000
<b>Cộng</b>	<b>574.513.583.383</b>	<b>653.600.519.228</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi	599.874.947	127.049.701
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.390.621.599	2.674.836.164
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.464.366.143	-
- Lãi đầu tư trái phiếu	-	437.700.000
- Doanh thu tài chính khác	12.359.743	-
<b>Cộng</b>	<b>4.467.222.432</b>	<b>3.239.585.865</b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	13.631.320.008	15.773.993.402
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.465.375.868	521.021.943
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	525.868.168
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	3.212.181.691	258.985.999
<b>Cộng</b>	<b>18.308.877.567</b>	<b>17.079.869.512</b>



**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>17.736.679.021</b>	<b>19.425.935.885</b>
- Chi phí nhân viên	-	141.424.703
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	31.839.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.317.035.364	15.698.013.487
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.419.643.657	3.554.658.335
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>16.001.505.938</b>	<b>16.329.335.654</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	10.170.064.667	9.625.396.611
- Chi phí đồ dùng văn phòng	145.657.122	68.609.469
- Chi phí khấu hao TSCĐ	695.969.818	769.004.859
- Thuế, phí và lệ phí	34.775.357	77.942.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.059.029	51.978.058
- Chi phí bằng tiền khác	4.933.979.945	5.736.404.112

**7. THU NHẬP KHÁC**

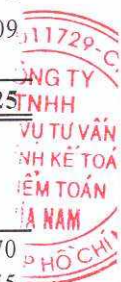
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	2.954.545	118.840.816
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	3.025.000.000	-
- Các khoản khác	1.197.600	204.509.809
<b>Cộng</b>	<b>3.029.152.145</b>	<b>323.350.625</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thanh lý tài sản	2.565.796.929	642.433.370
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	6.701.006	25.245.955
- Chi phí khấu hao (*)	2.668.985.972	-
- Các khoản khác	17.982.880	282
<b>Cộng</b>	<b>5.259.466.787</b>	<b>667.679.607</b>

**Ghi chú:**

(\*) Đây là khoản chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian 02 chi nhánh của Công ty (Chi nhánh Nhà máy bột cá Biển Xanh và Chi nhánh Nhà máy Giục Tượng) đã ngưng hoạt động.



**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	499.109.112.249	442.529.963.871
- Chi phí nhân công	70.345.770.165	68.307.670.914
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.578.816.020	17.479.410.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.722.952.456	26.513.520.191
- Chi phí bằng tiền khác	32.577.680.785	34.321.874.602
<b>Cộng</b>	<b>645.334.331.675</b>	<b>589.152.439.632</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>38.075.991.997</b>	<b>57.104.265.354</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.203.877.867	86.036.831
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.203.877.867	86.036.831
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	<b>39.279.869.864</b>	<b>57.190.302.185</b>
+ Thu nhập được miễn thuế (*)	39.279.869.864	57.190.302.185
- Tổng thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<b>99.072.996</b>	<b>99.072.996</b>
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung (**)	99.072.996	99.072.996

**Ghi chú:**

(\*) Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ.

(\*\*) Khoản thuế TNDN phải nộp này là khoản thuế phát sinh từ thu nhập chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp trong năm 2014 (giá trị quyền sử dụng đất này không được trích khấu hao); Công ty được phân bổ dần giá trị tăng thêm này vào thu nhập tính thuế trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn.

**11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(99.072.996)	(99.072.996)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(99.072.996)</b>	<b>(99.072.996)</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	414.081.489.302	550.356.127.756
<b>Cộng</b>	<b>414.081.489.302</b>	<b>550.356.127.756</b>

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	380.936.919.442	673.294.574.403
<b>Cộng</b>	<b>380.936.919.442</b>	<b>673.294.574.403</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thủy sản Aoki	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	Cùng thành viên Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân khác có liên quan	Ban điều hành



**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan*

Trong năm, Công ty có phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thuê dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	113.063.644	-
<b>Thanh toán tiền thuê dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	76.951.922	-

*Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:*

<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trần Quốc Hùng	Chủ tịch HĐQT & Phó Tổng Giám đốc	156.000.000	180.000.000
Trần Quốc Dũng	Thành viên HĐQT & Tổng Giám đốc	1.143.273.000	1.063.386.460
Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc	989.911.407	928.717.915
Huỳnh Công Luận	Thành viên HĐQT & Giám đốc Nhà máy bột cá	851.732.637	812.445.146
Nguyễn Tấn Đạt	Phó Giám đốc Tài chính & Kế toán trưởng	558.479.314	522.737.484
Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	36.000.000	24.000.000
Trần Việt Trung	Thành viên HĐQT độc lập	36.000.000	24.000.000
Lâm Thị Hương Mai	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm 27/04/2022)	34.953.734	-
Dương Công Trịnh	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm 27/04/2022)	36.000.000	-
Trương Tuyển Minh	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ngô Văn Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát & Nhân viên Phòng Tổ chức	206.305.728	196.182.685
<b>Cộng</b>		<b>4.108.655.820</b>	<b>3.811.469.690</b>



*c. Số dư cuối năm với các bên liên quan*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh V.09)</b>		
Công ty TNHH Thủy sản Aoki	48.631.650.128	48.631.650.128
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.10)</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	45.156.813	-



**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	283.373.062.150	379.026.667.966	662.399.730.116
Giá vốn	245.775.573.220	328.738.010.163	574.513.583.383
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>37.597.488.930</b>	<b>50.288.657.803</b>	<b>87.886.146.733</b>

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

Hoạt động sản xuất là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng hoạt động sản xuất là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**3. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng